

**CÂN ĐO NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2018**(Kèm theo Quyết định số **4151/QĐ** UBND ngày **13** tháng **8** năm 2019 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng				
STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NS THÀNH PHỐ	837.297	1.117.378	133,5
1	Thu ngân sách TP được hưởng theo phân cấp	621.991	614.913	98,9
-	Thu ngân sách TP hưởng 100%	240.255	261.712	108,9
-	Thu ngân sách TP hưởng từ các khoản thu phân chia	381.736	353.201	92,5
2	<u>Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh</u>	165.778	272.782	164,5
-	Thu bổ sung cân đối	158.004	158.004	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.774	114.778	1.476,4
3	Thu kết dư năm trước	49.528	151.359	305,6
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		78.324	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	837.297	949.534	113,4
I	Chi cân đối ngân sách thành phố	837.297	819.538	97,9
1	Chi đầu tư phát triển	417.056	305.447	73,2
2	Chi thường xuyên	408.559	495.342	121,2
3	Dự phòng ngân sách	8.033		0,0
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	3.649	18.749	
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		129.996	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 419/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Tổng thu NSNN	Thu NS TP	Tổng thu NSNN	Thu NS TP	Tổng thu NSNN	Thu NS TP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.291.641	837.297	1.641.788	1.117.378	127,1	133,5
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.076.335	621.991	1.139.323	614.913	105,9	98,9
I	Thu nội địa	1.076.335	621.991	1.134.403	609.993	105,4	98,1
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	3.000	3.000	5.797	5.428	193,2	180,9
	- Thuế giá trị gia tăng			3.363	3.363		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.439	1.439		
	- Thuế thu nhập sau thuế thu nhập			580	580		
	- Thu khác			415	46		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	500		453	272	90,6	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	500		452	271	90,4	
	- Thu khác			1	1		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	88.000	88.000	82.659	81.913	93,9	93,1
	- Thuế giá trị gia tăng			65.321	65.321		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			10.165	10.165		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			454	454		
	- Thuế tài nguyên			1.995	1.995		
	- Thu khác			4.724	3.978		
5	Lệ phí trước bạ	97.100	97.100	122.968	122.968	126,6	126,6
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.805	5.805	7.159	7.159	123,3	123,3
8	Thuế thu nhập cá nhân	26.000	26.000	34.607	34.607	133,1	133,1
9	Thuế bảo vệ môi trường			0			
10	Phí, lệ phí	10.800	10.800	8.254	8.254	76,4	76,4
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			8.254	8.254		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			1.347	1.347		
11	Tiền sử dụng đất	742.000	344.564	745.029	301.076	100,4	87,4
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			745.029	301.076		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	89.180	35.672	82.514	36.889	92,5	103,4
13	Thu khác ngân sách	6.800	5.400	33.389	1.871	491,0	34,6
	- Thu tiền phạt			31.998	479		
	Tr.đó: Phạt vi phạm ATGT			28.456			
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			28	28		
	- Thu khác còn lại			1.364	1.364		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	1.500	3.488	1.470	116,3	98,0
15	Thu tại xã	4.150	4.150	8.086	8.086	194,8	194,8

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Tổng thu NSNN	Thu NS TP	Tổng thu NSNN	Thu NS TP	Tổng thu NSNN	Thu NS TP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích			459	459		
	- Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất			1.989	1.989		
	- Thu hồi khoản chi năm trước			75	75		
	- Thu phạt, tịch thu			79	79		
	- Thu khác tại xã			5.484	5.484		
II	Các khoản huy động, đóng góp			4.920	4.920		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	165.778	165.778	272.782	272.782		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	165.778	165.778	272.782	272.782		
1	Bổ sung cân đối	158.004	158.004	158.004	158.004		
2	Bổ sung có mục tiêu	7.774	7.774	114.778	114.778		
	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	7.774	7.774	114.778	114.778		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0			
C	THU CHUYỂN NGUỒN			78.324	78.324		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	49.528	49.528	151.359	151.359		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 4151/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách TP	Ngân sách xã, phường		Ngân sách TP	Ngân sách xã, phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách TP	Ngân sách xã, phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	837.297	711.539	125.758	930.785	713.015	217.770	111,2	100,2	173,2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	837.297	711.539	125.758	800.789	607.335	193.454	95,6	85,4	153,8
I	Chi đầu tư phát triển	420.705	357.814	62.891	305.447	193.378	112.069	72,6	54,0	178,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	261.705	198.814	62.891	276.790	164.721	112.069	105,8	82,9	178,2
2	Chi đầu tư phát triển khác (Ghi thu ghi chi hạ tầng tạo quỹ đất)	159.000	159.000		28.657	28.657		18,0	18,0	
II	Chi thường xuyên	408.559	346.925	61.634	491.219	409.834	81.385	120,2	118,1	132,0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	199.724	199.484	240	195.831	190.897	4.934	98,1	95,7	2.055,7
2	Chi quốc phòng	8.958	5.713	3.245	9.981	5.507	4.474	111,4	96,4	137,9
3	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	3.351	1.080	2.271	4.951	1.455	3.497	147,8	134,7	154,0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số KHHGD	17.409	16.238	1.171	16.972	15.444	1.527	97,5	95,1	130,4
5	Chi văn hóa thông tin	4.268	3.909	359	4.282	3.877	405	100,3	99,2	112,9
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	1.507	1.507		1.497	1.437	60	99,4	95,4	
7	Chi Thể dục thể thao	455	455		2.039	1.488	551	447,8	326,9	
8	Chi bảo vệ môi trường	44.600	44.600		45.500	45.500		102,0	102,0	
9	Chi các hoạt động kinh tế	15.109	15.109		72.943	67.677	5.265	482,8	447,9	
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	85.483	34.281	51.201	107.235	49.356	57.878	125,4	144,0	113,0
11	Chi đảm bảo xã hội	18.960	16.120	2.840	26.033	23.330	2.703	137,3	144,7	95,2
12	Chi thường xuyên khác	8.735	8.428	307	3.955	3.865	90	45,3	45,9	29,5
III	Dự phòng ngân sách	8.033	6.800	1.233	4.123	4.123		51,3	60,6	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0					
B	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	0			129.996	105.680	24.316			

(Chữ ký)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Phu lục kèm theo Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	752.820	779.069	1,03
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	711.539	607.335	0,85
I	Chi đầu tư phát triển	357.814	193.378	0,54
1	Chi đầu tư cho các dự án	198.814	164.721	0,83
2	Chi đầu tư phát triển khác (Ghi thu ghi chi hạ tầng tạo quỹ đất)	159.000	28.657	0,18
II	Chi thường xuyên	346.925	409.834	1,18
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	199.484	190.897	0,96
2	Chi quốc phòng	5.713	5.507	0,96
3	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	1.080	1.455	1,35
4	Chi y tế dân số, gia đình	16.239	15.444	0,95
5	Chi văn hóa thông tin	3.909	3.877	0,99
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.507	1.437	0,95
7	Chi Thể dục thể thao	455	1.488	3,27
8	Chi bảo vệ môi trường	44.600	45.500	1,02
9	Chi các hoạt động kinh tế	15.109	67.677	4,48
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.281	49.356	1,44
11	Chi đảm bảo xã hội	16.120	23.330	1,45
12	Chi thường xuyên khác	8.428	3.865	0,46
III	Dự phòng ngân sách	6.800	4.123	0,61
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	41.281	66.053	1,60
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU		105.680	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)		Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	
	TỔNG SỐ	1.089.235	626.762	462.473	753.139	164.721	588.418	1.396	0	1.396	69	26	127
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	683.340	268.948	414.392	577.282	164.721	412.561	1.396	0	1.396	84	61	100
1	Ban chỉ huy quân sự	28.960	21.345	7.615	23.661	16.046	7.615	0		5.298	82	75	100
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2.560	2.560		2.544	2.544		0			99	99	
3	Đồn biên phòng Nhật Lệ	102		102	102		102	0			100		100
4	Công an TP	1.629	100	1.529	1.529		1.529	0		100	94	0	100
5	Trung tâm giáo dục đặc biệt	4.116		4.116	3.466		3.466	650		650	84		84
6	Trường THCS số 2 Bắc Lý	2.428		2.428	2.428		2.428	0			100		100
7	Trường THCS Lộc Ninh	3.994		3.994	3.994		3.994	0			100		100
8	Trường THCS số 2 Đồng Sơn	3.322		3.322	3.322		3.322	0			100		100
9	Trường THCS số 1 Đồng Sơn	4.052		4.052	4.052		4.052	0			100		100
10	Trường THCS Bắc Nghĩa	3.564		3.564	3.564		3.564	0			100		100
11	Trường THCS Hải Định	4.186		4.186	4.186		4.186	0			100		100
12	Trường THCS số 1 Bắc Lý	3.773		3.773	3.768		3.768	0			100		100
13	Trường THCS Đồng Phú	4.189		4.189	4.189		4.189	0			100		100
14	Trường THCS Hải Thành	2.517		2.517	2.517		2.517	0			100		100
15	Trường THCS số 1 Nam Lý	5.759		5.759	5.759		5.759	0			100		100
16	Trường THCS Quang Phú	2.405		2.405	2.405		2.405	0			100		100
17	Trường THCS số 2 Nam Lý	3.509		3.509	3.509		3.509	0			100		100
18	Trường THCS Đồng Mỹ	3.896		3.896	3.896		3.896	0			100		100
19	Trường THCS Đức Ninh Đông	2.663		2.663	2.663		2.663	0			100		100
20	Trường THCS Đức Ninh	3.351		3.351	3.351		3.351	0			100		100
21	Trường THCS Bảo Ninh	3.910		3.910	3.910		3.910	0			100		100
22	Trường THCS Phú Hải	2.325		2.325	2.325		2.325	0			100		100
23	Tiểu học Đồng Phú	6.627		6.627	6.627		6.627	0			100		100
24	Tiểu học Đồng Mỹ	3.228		3.228	3.228		3.228	0			100		100
25	Tiểu học số 2 Bắc Lý	4.742		4.742	4.742		4.742	0			100		100
26	Tiểu học số 1 Nam Lý	4.888		4.888	4.888		4.888	0			100		100
27	Tiểu học số 1 Đồng Sơn	4.674		4.674	4.674		4.674	0			100		100

[Handwritten signature]

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6			7	8	9	10	
28	Tiểu học số 2 Đồng Sơn	3.138		3.138	3.138		3.138	0			100		100	
29	Tiểu học số 1 Bảo Ninh	2.563		2.563	2.563		2.563	0			100		100	
30	Tiểu học Lộc Ninh	5.090		5.090	5.090		5.090	0			100		100	
31	Tiểu học Hải Định	3.646		3.646	3.646		3.646	0			100		100	
32	Tiểu học Đức Ninh	4.188		4.188	4.188		4.188	0			100		100	
33	Tiểu học Đức Ninh Đông	3.265		3.265	3.265		3.265	0			100		100	
34	Tiểu học số 3 Nam Lý	4.187		4.187	4.187		4.187	0			100		100	
35	Tiểu học số 2 Nam Lý	2.617		2.617	2.617		2.617	0			100		100	
36	Tiểu học Bắc Nghĩa	3.206		3.206	3.206		3.206	0			100		100	
37	Tiểu học Nghĩa Ninh	2.781		2.781	2.781		2.781	0			100		100	
38	Tiểu học Quang Phú	2.161		2.161	2.161		2.161	0			100		100	
39	Tiểu học số 1 Bắc Lý	3.667		3.667	3.667		3.667	0			100		100	
40	Tiểu học Hải Thành	2.591		2.591	2.591		2.591	0			100		100	
41	Tiểu học số 2 Bảo Ninh	2.306		2.306	2.306		2.306	0			100		100	
42	Tiểu học Thuận Đức	1.647		1.647	1.647		1.647	0			100		100	
43	Tiểu học Phú Hải	1.968		1.968	1.968		1.968	0			100		100	
44	TT nuôi dạy trẻ khuyết tật	5.172	30	5.142	5.142		5.142	0			99	0	100	
45	Trường Mầm Non Bắc Lý	4.415		4.415	4.415		4.415	0			100		100	
46	Trường Mầm Non Hải Thành	2.872		2.872	2.872		2.872	0			100		100	
47	Trường Mầm Non Phú Hải	2.049		2.049	2.049		2.049	0			100		100	
48	Trường Mầm Non Đồng Mỹ	1.943		1.943	1.943		1.943	0			100		100	
49	Trường Mầm Non Đồng Phú	2.903		2.903	2.903		2.903	0			100		100	
50	Trường Mầm Non Bắc Nghĩa	3.824		3.824	3.824		3.824	0			100		100	
51	Trường Mầm Non Lộc Ninh	4.014		4.014	4.014		4.014	0			100		100	
52	Trường Mầm Non Quang Phú	1.897		1.897	1.897		1.897	0			100		100	
53	Trường Mầm Non Nam Lý	4.504		4.504	4.504		4.504	0			100		100	
54	Trường Mầm Non Đồng Sơn	2.627		2.627	2.627		2.627	0			100		100	
55	Trường Mầm Non Nghĩa Ninh	2.562		2.562	2.562		2.562	0			100		100	
56	Trường Mầm Non Hoa Hồng	3.452		3.452	3.452		3.452	0			100		100	
57	Trường Mầm Non Bảo Ninh	3.431		3.431	3.431		3.431	0			100		100	
58	Trường Mầm Non Thuận Đức	2.600		2.600	2.598		2.598	0			100		100	
59	Trường Mầm Non Đức Ninh	3.123		3.123	3.123		3.123	0			100		100	
60	Trường Mầm Non Đức Ninh Đông	2.406		2.406	2.406		2.406	0			100		100	
61	Trường trung cấp luật Quảng bình	16	16		0			0			0	0		
62	Phòng Y tế	922		922	922		922	0			100		100	
63	Hội đồng y	176		176	176		176	0			100		100	

Handwritten signature

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
								Tổng số	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6				7	8	9	10
64	TT dân số kế hoạch hóa gia đình	2.692		2.692	2.665		2.665	0				99		99
65	Trung tâm văn hóa thông tin	4.057		4.057	4.057		4.057	0				100		100
66	Đài phát thanh truyền hình	1.744		1.744	1.444		1.444	0				83		83
67	Trung tâm thể dục thể thao	1.616	109	1.507	1.507		1.507	0			100	93	0	100
68	Bảo hiểm xã hội TP	11.827		11.827	11.827		11.827	0				100		100
69	Thành ủy Đồng Hới	27.306	16.300	11.006	23.074	12.068	11.006	0			4.232	85	74	100
70	Trung tâm khuyến nông	763		763	763		763	0				100		100
71	BQL rừng phòng hộ	1.191		1.191	1.191		1.191	0				100		100
72	Trung tâm công viên cây xanh	26.700	8.726	17.974	26.292	8.318	17.974	0			50	98	95	100
73	Công ty cổ phần môi trường và phát triển đô thị QB	34.289	246	34.043	34.289	246	34.043	0				100	100	100
74	Trung tâm phát triển quỹ đất	705		705	705		705	0				100		100
75	Đội quy tắc & TTĐT	1.447		1.447	1.447		1.447	0				100		100
76	Phòng Quản lý đô thị	5.027	2.637	2.390	4.425	2.035	2.390	0			513	88	77	100
77	Phòng tài nguyên môi trường	1.981		1.981	1.981		1.981	0				100		100
78	BQL các bãi tắm biển	2.374	50	2.324	2.324		2.324	0			50	98	0	100
79	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp TP	603		603	598		598	0				99		99
80	Phòng giáo dục đào tạo	9.622	5.114	4.508	9.349	4.934	4.415	0				97	96	98
81	Thanh tra thành phố	895		895	895		895	0				100		100
82	Phòng nội vụ	2.724		2.724	2.724		2.724	0				100		100
83	Phòng tư pháp	908		908	908		908	0				100		100
84	Phòng Tài chính kế hoạch	2.338		2.338	2.338		2.338	0				100		100
85	Phòng Kinh tế	3.437		3.437	3.059		3.059	376			376	89		89
86	Văn phòng HĐND-UBND	11.281		11.281	11.278		11.278	0				100		100
87	Phòng LĐ- TB&XH	25.260		25.260	24.890		24.890	370			370	99		99
88	Phòng Văn hóa thông tin	1.411		1.411	1.411		1.411	0				100		100
89	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.268	50	2.218	2.218		2.218	0			50	98	0	100
90	Ủy ban mặt trận TQVN thành phố	2.275		2.275	2.275		2.275	0				100		100
91	Cựu chiến binh TP	608		608	608		608	0				100		100
92	Hội liên hiệp phụ nữ	991		991	991		991	0				100		100
93	Thành Đoàn Đồng Hới	1.129		1.129	1.129		1.129	0				100		100
94	Hội nông dân	1.133		1.133	1.133		1.133	0				100		100
95	Hội người mù	243		243	243		243	0				100		100
96	Hội chữ thập đỏ	375		375	375		375	0				100		100
97	Hội nạn nhân chất độc da cam	122		122	122		122	0				100		100
98	Hội khuyến học	453		453	453		453	0				100		100

100

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia						
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6				7	8	9	10
99	Quản lý thị trường	20		20	20		20	0				100		100
100	Chi cục thuế TP	190		190	190		190	0				100		100
101	Thị hành án	35		35	35		35	0				100		100
102	Hạt kiểm lâm Đồng Hới	103		103	103		103	0				100		100
103	Bệnh viện đa khoa	527		527	527		527	0				100		100
104	Trung tâm y tế thành phố	71		71	71		71	0				100		100
105	Toà án nhân dân thành phố	80		80	80		80	0				100		100
106	Viện kiểm sát TP	30		30	30		30	0				100		100
107	Chi cục thống kê TP	86		86	86		86	0				100		100
108	Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố	500		500	500		500	0				100		100
109	Liên đoàn LĐ TP	290		290	290		290	0				100		100
110	BQL dự án ĐTXD TP	178.980	178.972	8	96.021	96.013	8	0			75.079	54	54	100
111	BQL chợ TP	505	500	5	505	500	5	0				100	100	100
112	Trường Chuyên Võ Nguyên Giáp	10		10	10		10	0				100		100
113	Điện lực Đồng Hới	178		178	178		178	0				100		100
114	Trung tâm học tập cộng đồng 16 xã, phường	480		480	480		480	0				100		100
115	Huyện Lệ Thủy	300		300	300		300	0				100		100
116	Phòng TCKH (Hỗ trợ khai thác hải sản trên các vùng biển xa)	50.000		50.000	50.000		50.000	0				100		100
117	Huyện đoàn Quảng Ninh	3		3	3		3	0				100		100
118	Công ty phát triển doanh nghiệp Việt Nam	657		657	657		657	0				100		100
119	Trung tâm viễn thông Đồng Hới	96		96	96		96	0				100		100
120	Hội cựu chiến binh tỉnh QB	6		6	6		6	0				100		100
121	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa	485		485	485		485	0				100		100
122	Hỗ trợ xây dựng nhà ở hộ nghèo	210		210	210		210	0				100		100
123	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo các xã, phường	213		213	213		213	0				100		100
124	UBND Phường Đồng Mỹ	25	25		0			0				0	0	
125	UBND Phường Đức Ninh Đông	2.557	2.557		2.451	2.451		0				96	96	
126	UBND Phường Hải Đình	944	944		751	751		0			67	80	80	
127	UBND Xã Nghĩa Ninh	627	627		627	627		0				100	100	
128	UBND Phường Bắc Lý	3.596	3.596		3.211	3.211		0			385	89	89	
129	UBND Phường Bắc Nghĩa	1.390	1.390		1.350	1.350		0				97	97	
130	UBND Phường Đồng Phú	7.523	7.523		4.036	4.036		0			294	54	54	

[Handwritten signature]

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6				7	8	9	10
131	UBND Phường Đồng Sơn	1.317	1.317		1.314	1.314		0				100	100	
132	UBND Phường Hải Thành	65	65		0			0				0	0	
133	UBND Phường Nam Lý	3.335	3.335		3.000	3.000		0				90	90	
134	UBND Phường Phú Hải	5.928	5.928		682	682		0			4.945	12	12	
135	UBND Xã Bảo Ninh	412	412		318	318		0			29	77	77	
136	UBND Xã Đức Ninh	761	761		761	761		0				100	100	
137	UBND Xã Lộc Ninh	1.756	1.756		1.611	1.611		0			69	92	92	
138	UBND Xã Quang Phú	716	716		716	716		0				100	100	
139	UBND Xã Thuận Đức	1.241	1.241		1.189	1.189		0			34	96	96	
II	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	357.814	357.814		0			0				0	0	
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.800		6.800	4.123		4.123	0						
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0		0	0		0	0						
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	41.281		41.281	66.053		66.053	0				160		160
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			105.680		105.680	0						

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018
(Phụ lục kèm theo Quyết định số 4/51/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2019 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, T, độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, T, độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, T, độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, T, độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8				
	TỔNG SỐ	37.527	37.527							66.053	37.527	28.525	28.525		28.525		27.832	693	176%	100%									
1	UBND phường Nam Lý	1.752	1.752							2.590	1.752	838		838		838			148%	100%									
2	UBND phường Bắc Lý	3.157	3.157							4.813	3.157	1.656		1.656		1.656			152%	100%									
3	UBND phường Đồng Sơn	3.704	3.704							7.102	3.704	3.398		3.398		3.398			192%	100%									
4	UBND phường Đồng Phú	2.204	2.204							3.610	2.204	1.406		1.406		1.406			164%	100%									
5	UBND phường Đồng Mỹ	2.807	2.807							5.221	2.807	2.414		2.414		2.414			186%	100%									
6	UBND phường Hải Thành	2.952	2.952							4.248	2.952	1.296		1.296		1.296			144%	100%									
7	UBND phường Phú Hải	2.554	2.554							3.824	2.554	1.269		1.269		1.269			150%	100%									
8	UBND phường Hải Đình	2.210	2.210							2.492	2.210	281		281		281			113%	100%									
9	UBND phường Bắc Nghĩa	3.249	3.249							6.313	3.249	3.064		3.064		3.064			194%	100%									
10	UBND phường Đức Ninh Đông	2.727	2.727							3.503	2.727	777		777		777			128%	100%									
11	UBND xã Đức Ninh	3.353	3.353							7.515	3.353	4.162		4.162		3.930	233	224%	100%										
12	UBND xã Nghĩa Ninh	2.896	2.896							5.702	2.896	2.806		2.806		2.656	150	197%	100%										
13	UBND xã Lộc Ninh	1.214	1.214							3.721	1.214	2.507		2.507		2.372	136	307%	100%										
14	UBND xã Thuận Đức	1.147	1.147							2.172	1.147	1.025		1.025		964	62	189%	100%										
15	UBND xã Báo Ninh	0	0							934	0	934		934		922	12												
16	UBND xã Quang Phú	1.600	1.600							2.293	1.600	693		693		592	101	143%	100%										
																									/				

CM

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 4157/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia				Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Vốn ngoài nước					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	2.998	996	2.002	2.998	996	2.002	1.602	996	996	0	2.002	2.002		100	100	100
I	Ngân sách cấp huyện	1.396		1.396	1.396		1.396					1.396	1.396				100
1	Phòng Lao động TB & XH	370		370	370		370					370	370		100		100
2	Phòng Kinh tế	376		376	376		376					376	376		100		100
3	Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề	650		650	650		650					650	650		100		100
II	Ngân sách xã	1.602	996	606	1.602	996	606	1.602	996	996	0	606	606		200	100	100
1	UBND xã Đức Ninh	438	205	233	438	205	233	438	205	205		233	233		200	100	100
2	UBND xã Nghĩa Ninh	267	205	62	267	205	62	267	205	205		62	62		200	100	100
3	UBND xã Lộc Ninh	136	0	136	136	0	136	136	0			136	136		100		100
4	UBND xã Thuận Đức	267	205	62	267	205	62	267	205	205		62	62		200	100	100
5	UBND xã Bảo Ninh	188	176	12	188	176	12	188	176	176		12	12		200	100	100
6	UBND xã Quang Phú	306	205	101	306	205	101	306	205	205		101	101		200	100	100
...																	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Kế hoạch được duyệt tại Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 28/10/2018 của UBND Thành phố)

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Hình thức đầu tư	Thời gian KC-BT	Số QĐ	Quyết định đầu tư				Lấy kế hoạch đầu tư đến hết 31/12/2017				DỰ TOÁN NĂM 2018				QUYẾT TOÁN NĂM 2018				So sánh (%)								
						Tổng mức đầu tư được duyệt		Chiếm nguồn vốn		Tổng số		Chiếm nguồn vốn		Tổng số		Chiếm nguồn vốn		Tổng số		Chiếm nguồn vốn		Tổng số		Chiếm nguồn vốn						
						NS	XS	NS	XS	Tổng số	NS	XS	Tổng số	NS	XS	Tổng số	NS	XS	Tổng số	NS	XS	Tổng số	NS	XS	Tổng số	NS	XS			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E):																														
A	NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC GIAO ĐẤU NĂM					1.760.447	31.290	11.483	940.078	12.932	1.514	46.714	84.704	171.083	5.280	47.714	118.463	268.948	-	-	268.948	164.721	-	-	164.721	-	-	61,2%	61,2%	
A1	Quyết định 6248/QĐ-UBND ngày 28/12/2017					342.409	-	-	98.409	88.313	-	42.914	37.399	76.479	-	42.914	33.565	26.393	-	-	26.393	18.008	-	-	18.008	-	-	66,5%	66,5%	
1	Nhà học 2 tầng 6 phòng trường TH số 2 Bắc Lý - Sân trường	TP Đông Hải	Đầu tư	2016-2018	QĐ số 4436/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	4.378	-	-	4.378	4.250	-	42.914	37.399	76.479	-	42.914	33.565	25.125	-	-	25.125	18.008	-	-	18.008	-	-	72,8%	72,8%	
2	Nhà học 8 phòng Trường Văn Sơn Bắc Lý	TP Đông Hải	Đầu tư	2016-2018	QĐ số 4425/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	6.794	-	-	6.794	6.000	-	-	-	5.094	-	-	5.094	1.700	-	-	1.700	1.671	-	-	1.671	-	-	98,3%	98,3%	
3	Nhà học 2 tầng 6 phòng trường An ninh Nam Lý (cơ sở 2) - Đầu tư trường Tiểu Trưng Đạo	TP Đông Hải	Đầu tư	2016-2018	QĐ số 4439/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	5.201	-	-	5.201	4.700	-	4.700	3.401	3.401	-	-	3.401	1.800	-	-	1.800	198	-	-	198	-	-	11,0%	11,0%	
4	Trường dạy nghề 2017	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4865/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.473	-	-	1.473	800	-	-	800	471	471	-	-	471	1.002	-	-	1.002	992	-	-	992	-	-	99,0%	99,0%
5	Sân trường THCS Đông Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2018	QĐ 4772/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	869	-	-	869	850	-	-	850	252	252	-	-	252	617	-	-	617	532	-	-	532	-	-	86,2%	86,2%
6	Buồng từ chối tiếp nhận hồ sơ 37	TP Đông Hải	Đầu tư	2016-2018	QĐ 4612/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	1.694	-	-	1.694	1.694	-	-	1.694	1.500	1.500	-	-	1.500	194	-	-	194	146	-	-	146	-	-	75,3%	75,3%
7	Công trình quốc phòng (CH4-BH-01)	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 16/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	26.000	-	-	26.000	5.000	-	-	5.000	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	4.500	-	-	4.500	-	-	98,9%	98,9%
8	Tư sở làm việc UBND - UBND thành phố Đông Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 3464/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	150.000	-	-	150.000	25.884	-	19.300	6.584	25.884	-	-	19.300	6.584	7.041	-	-	7.041	5.940	-	-	5.940	-	-	84,9%	84,9%
9	Tư sở làm việc Thành ủy Đông Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 3463/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	120.000	-	-	120.000	31.135	-	23.614	7.521	31.135	-	-	23.614	7.521	7.135	-	-	7.135	3.499	-	-	3.499	-	-	54,9%	54,9%
A2	Quyết định 3783/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 (Bổ sung vốn từ nguồn khác để ngân sách năm 2017)					26.000	-	-	26.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.268	-	-	1.268	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%	
1	Công trình quốc phòng (CH4-BH-01)	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 16/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	26.000	-	-	26.000	5.000	-	-	5.000	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	4.500	-	-	4.500	-	-	98,9%	98,9%
B	NGUỒN VỐN QUÝ BÁT					267.818	3.800	28.687	618.226	92.619	1.514	3.800	47.385	65.263	5.280	47.714	118.463	268.948	-	-	248.948	164.657	-	-	164.657	-	-	99,7%	99,7%	
B1	Quyết định 6248/QĐ-UBND ngày 28/12/2017					596.188	800	21.278	242.822	39.614	1.514	800	28.300	42.647	5.280	47.714	118.446	268.948	-	-	248.948	164.657	-	-	164.657	-	-	99,7%	99,7%	
CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP																														
1	Công trình quốc phòng (CH4-BH-01)	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 16/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	26.000	-	-	26.000	5.000	-	-	5.000	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	4.500	-	-	4.500	-	-	98,9%	98,9%
2	Tư sở làm việc UBND - UBND thành phố Đông Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 3464/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	150.000	-	-	150.000	25.884	-	19.300	6.584	25.884	-	-	19.300	6.584	7.041	-	-	7.041	5.940	-	-	5.940	-	-	99,7%	99,7%
3	Tư sở làm việc Thành ủy Đông Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 3463/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	120.000	-	-	120.000	31.135	-	23.614	7.521	31.135	-	-	23.614	7.521	7.135	-	-	7.135	3.499	-	-	3.499	-	-	74,8%	74,8%
4	Nhà làm việc Trường THCS số 2 Bắc Lý	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4768/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.952	-	-	3.952	1.200	-	1.200	1.217	1.217	-	-	1.217	1.735	-	-	1.735	1.330	-	-	1.330	-	-	76,7%	76,7%	
5	Nhà làm việc Trường THCS Đức Ninh	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4773/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.909	-	-	3.909	1.220	-	1.220	1.205	1.205	-	-	1.205	1.704	-	-	1.704	1.272	-	-	1.272	-	-	74,7%	74,7%	
6	Trường mầm non trung tâm tại TDP phường Bắc Lý, Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4764/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.500	-	-	3.500	1.000	-	1.000	1.086	1.086	-	-	1.086	1.414	-	-	1.414	1.352	-	-	1.352	-	-	95,6%	95,6%	
7	Trường THCS Thuận Đức	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4771/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	9.480	-	-	9.480	2.900	-	2.900	2.934	2.934	-	-	2.934	3.774	-	-	3.774	3.567	-	-	3.567	-	-	94,5%	94,5%	
8	Nhà làm việc Trường THCS Hải Bình + Bắc Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4770/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	5.000	-	-	5.000	1.600	-	1.600	1.621	1.621	-	-	1.621	2.479	-	-	2.479	1.545	-	-	1.545	-	-	62,3%	62,3%	
9	Buồng tiếp xúc với công nhân tại TDP 4 và TDP 6, phường Hải Bình (các tuyến đường xung quanh phường Hải Bình, thành phố Đông Hải)	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4777/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.727	-	-	3.727	1.200	-	1.200	1.152	1.152	-	-	1.152	2.575	-	-	2.575	1.316	-	-	1.316	-	-	51,1%	51,1%	
10	Nâng cấp công và đường, xã Đức Ninh, thành phố Đông Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4822/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.911	-	-	2.911	1.000	-	1.000	915	915	-	-	915	1.096	-	-	1.096	817	-	-	817	-	-	74,6%	74,6%	
11	Đổi tên trạm bơm và kênh mương nội đồng phường Phú Hải, thành phố Đông Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4823/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.000	-	-	2.000	600	-	600	651	651	-	-	651	849	-	-	849	661	-	-	661	-	-	77,9%	77,9%	
12	HTKT cụm tiền tệ công nghiệp xã Nghĩa Ninh (gần đoạn 2), thành phố Đông Hải, hạng mục cấp điện, cấp nước vào TDP 1, phường Bắc Lý	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4778/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	4.500	-	-	4.500	1.300	-	1.300	1.376	1.376	-	-	1.376	1.553	-	-	1.553	1.553	-	-	1.553	-	-	100,0%	100,0%	
13	Buồng tiếp xúc Công Đoàn và đường vào TDP 1, phường Bắc Lý	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4775/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	1.553	-	-	1.553	450	-	450	521	521	-	-	521	532	-	-	532	119	-	-	119	-	-	22,3%	22,3%	
14	Trung tâm văn hóa phường Hải Bình	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4826/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.799	-	-	5.799	1.700	-	1.700	1.682	1.682	-	-	1.682	2.200	-	-	2.200	1.764	-	-	1.764	-	-	80,2%	80,2%	

(Chữ ký và đóng dấu)

STT	Đanh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ngày lập tài liệu	Thời gian KC-BT	Quyết định đầu tư				Khởi công thực hiện dự án KC-BT				Lấy kế toán bổ trợ đến 31/12/2017				Dự toán năm 2018				QUYẾT TOÁN NĂM 2018				Số sách (%)				
					Số QĐ	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tỷ lệ	Chưa thực hiện vốn		Tổng số	Chưa thực hiện vốn		Tổng số	Chưa thực hiện vốn		Tổng số	Chưa thực hiện vốn		Tổng số	Chưa thực hiện vốn		Tổng số	Chưa thực hiện vốn		Tổng số	Chưa thực hiện vốn		
						NS	XS		NS	XS		NS	XS		NS	XS		NS	XS		NS	XS		NS	XS		NS	XS	
15	Trung tâm văn hóa thể thao phường Đức Ninh Đông (NS/TP M.T)	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4824/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6.020	2.220	800	3.000	3.000	3.000	870	800	3.184	1.514	800	2.130	2.130	2.130	2.130	2.130	2.130	2.130	2.130	2.130	2.130	2.130	2.130	2.130
16	Hà tầng 4 tầng tại thị trấn Hải Thành, xã Quang Phú, thành phố Đông Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4821/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9.950			9.950		9.950	3.500		2.957			4.000	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	
17	Hà tầng 4 tầng tại thị trấn Hải Thành, xã Quang Phú, thành phố Đông Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4824/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9.950			9.950		9.950	3.500		2.957			4.000	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	3.111	
18	Nhà lắp đặt máy giặt Trung tâm giáo dục trẻ em Đông Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4763/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.999			3.999		3.999	1.200		1.231			1.000	860	860	860	860	860	860	860	860	860	860	860	
19	Đường nội vãng TDP Trung	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4776/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	2.978			2.978		2.978	900		864			2.114	1.802	1.802	1.802	1.802	1.802	1.802	1.802	1.802	1.802	1.802	1.802	
20	Đường nội vãng TDP Cầu Chua	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4774/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	1.991			1.991		1.991	600		577			914	828	828	828	828	828	828	828	828	828	828	828	
21	Công viên Đông Sơn	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4832/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.650			8.650		8.650	300		2.509			3.500	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	
22	Công viên thành phố Đông Hải	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4769/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	9.900			9.900		9.900	460		2.755			6.745	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Đường vào nhà bia ghi tên các anh hùng liệt sĩ xã Thuận Đức	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4854/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2.000			2.000		2.000	600		580			1.420	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	
24	Trường Tiểu học Bắc Nghĩa, Hạng	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4864/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.000			3.000		3.000	1.500		870			1.102	817	817	817	817	817	817	817	817	817	817	817	
25	Trường Tiểu học Bắc Nghĩa, Hạng	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4864/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	5.725			5.725		5.725	500		1.740			2.790	2.487	2.487	2.487	2.487	2.487	2.487	2.487	2.487	2.487	2.487	2.487	
26	Nhà lắp đặt trường Tiểu học số 2 Nam Lý	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4889/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000			4.000		4.000	1.200		1.160			2.840	1.987	1.987	1.987	1.987	1.987	1.987	1.987	1.987	1.987	1.987	1.987	
27	Bãi đất số 2 Bắc Ninh (gần đoạn 2) Cầu Bè	TP Đông Hải	Đầu tư	2017-2019	QĐ 4889/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.744			4.744		4.744	1.500		1.450			2.306	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	
28	CÁC DỰ ÁN KHU CÔNG MỞI	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2019	QĐ 12/22/2017	411			411		411			27			384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
29	Nhà cấp, ăn uống nhà trung tâm ở thành phố	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5262/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2.346			2.346		2.346			90			2.236	1.522	1.522	1.522	1.522	1.522	1.522	1.522	1.522	1.522	1.522	1.522	
30	Cầu bắc qua sông lạch 8	TP Đông Hải	Đầu tư	2018	SĐ 5269/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.499			1.499		1.499			90			1.409	994	994	994	994	994	994	994	994	994	994	994	
31	Sân chơi trẻ em trường Tiểu học số 2 Bắc Ninh	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5270/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	999			999		999			90			909	861	861	861	861	861	861	861	861	861	861	861	
32	Trường cấp 2 xã Bắc Ninh	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5271/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.474			1.474		1.474			90			1.384	1.384	1.384	1.384	1.384	1.384	1.384	1.384	1.384	1.384	1.384	1.384	
33	Nhà cấp, ăn uống nhà trung tâm ở thành phố	TP Đông Hải	Đầu tư	2018	SĐ 5167/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	281			281		281			90			191	184	184	184	184	184	184	184	184	184	184	184	
34	Đường giao thông cấp nước, dân số	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5266/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	755			755		755			90			665	598	598	598	598	598	598	598	598	598	598	598	
35	HTKT cụm công nghiệp xã Bắc Ninh	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5273/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	5.000			5.000		5.000			100			2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
36	Pha Hái (NS/TP M.T)	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	QĐ thành lập xã Bắc Ninh	6.498	3.498		3.000		3.000			1.500	1.500		1.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
37	Nhà văn hóa trung tâm phường Nam Lý (NS/TP M.T)	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5267/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	6.911	3.911		3.000		3.000			2.266	2.266		1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	
38	Đường nội vãng Trung tâm Quang Phục	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5019/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	2.523			2.523		2.523			80			855	749	749	749	749	749	749	749	749	749	749	749	
39	Đường kè dân cư xã 3 thôn Thuận Phước, xã Thuận Đức	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5264/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2.415			2.415		2.415			80			817	706	706	706	706	706	706	706	706	706	706	706	
40	Đường giao thông từ thôn 1 đến thôn 9 xã Bắc Ninh (3,7km)	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5173/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	3.245			3.245		3.245			80			1.108	1.038	1.038	1.038	1.038	1.038	1.038	1.038	1.038	1.038	1.038	1.038	
41	Tuyến đường từ ngã 3 trường lái về nhà dân xã Bắc Ninh	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5174/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.981			1.981		1.981			80			665	581	581	581	581	581	581	581	581	581	581	581	
42	Tuyến đường từ ngã 3 trường lái về nhà dân xã Bắc Ninh	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5022/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	1.979			1.979		1.979			80			665	307	307	307	307	307	307	307	307	307	307	307	
43	Đường kè dân cư thôn Thuận Vinh	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5021/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	3.188			3.188		3.188			80			1.088	952	952	952	952	952	952	952	952	952	952	952	
44	Đường nội vãng từ thôn 9 thôn Thuận Vinh, xã Thuận Đức	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5169/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	2.708			2.708		2.708			80			920	839	839	839	839	839	839	839	839	839	839	839	
45	Trung tâm văn hóa thể thao phường Bắc Ninh	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5260/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	5.952			5.952		5.952			80			2.055	425	425	425	425	425	425	425	425	425	425	425	
46	Xây dựng nhà làm việc trường mầm non Thuận Đức	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5258/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.938			3.938		3.938			80			1.350	734	734	734	734	734	734	734	734	734	734	734	
47	Nhà lắp đặt chiếu sáng 2 đường 4 phường Thuận Đức	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5261/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	3.275			3.275		3.275			80			1.118	601	601	601	601	601	601	601	601	601	601	601	
48	Nhà lắp đặt chiếu sáng 2 đường 4 phường Thuận Đức	TP Đông Hải	Đầu tư	2018-2020	SĐ 5186/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.200			3.200		3.200			80			1.092	952	952	952	952	952	952	952	952	952	952	952	952
49	Nhà lắp đặt chiếu sáng 2 đường 4 phường Thuận Đức	TP Đông Hải	Đầu tư	2018	SĐ 5265/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	990			990		990			80			910	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chữ ký

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ngày lập thiết kế	Thẩm định KC-HT	Quyết định đầu tư						Khai trương thực hiện từ KC đến 31/12/2017						Dự toán năm 2018						QUYẾT TOÁN NĂM 2018						So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
					Số QP	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chi trả theo nguồn vốn			Tổng số	Chi trả theo nguồn vốn			Tổng số	Chi trả theo nguồn vốn			Tổng số	Chi trả theo nguồn vốn			Tổng số	Chi trả theo nguồn vốn			NS SX	NS Tỉnh	NS TP	NS SX	NS Tỉnh	NS TP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
						NS SX	NS Tỉnh	NS TP		NS SX	NS Tỉnh	NS TP		NS SX	NS Tỉnh	NS TP		NS SX	NS Tỉnh	NS TP		NS SX	NS Tỉnh	NS TP		NS SX	NS Tỉnh	NS TP							NS SX	NS Tỉnh	NS TP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
50	Tuyến đường xung quanh Trại số Thành ủy Đảng Hải và Trại số HND-UBND thành phố Đông Hải	TP Đông Hải	Đảm bảo	2018-2020	Số 5020/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	3.662			3.662							80			1.830	900																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

Chữ ký

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ngày lập hồ sơ thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch thực hiện từ KC đến 31/12/2017				Lấy kế vốn từ các nguồn khác 31/12/2017				DỰ TOÁN NĂM 2018				QUYẾT TOÁN NĂM 2018				Số sách (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
					Số QĐ	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
						NS XL	NS Tỉnh	NS TP		NS XL	NS Tỉnh	NS TP		NS XL	NS Tỉnh	NS TP		NS XL	NS Tỉnh	NS TP		NS XL	NS Tỉnh	NS TP		NS XL	NS Tỉnh	NS TP	NS XL	NS Tỉnh	NS TP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
1	Quỹ đầu tư 4000/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 (theo CBĐT 2018)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																

STT	Đánh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Khai trương thực hiện từ KC đến 31/12/2017						ĐỦ TOÁN NĂM 2018						QUYẾT TOÁN NĂM 2018						So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
					Số QĐ	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
						NS XI	NS Tỉnh	NS TP		NS XI	NS Tỉnh	NS TP		NS XI	NS Tỉnh	NS TP		NS XI	NS Tỉnh	NS TP		NS XI	NS Tỉnh	NS TP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
32	Công viên đường Đặng Xuân Thiệu và đường Nguyễn Trãi Phường phường Nam Lý, thành phố Đông Hồ	TP Đông Hồ	Đảm bảo	2019-2020	QĐ 5167/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.406			2.406																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ngày lập thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Khởi công thực hiện từ KC đến 31/12/2017				ĐƯ TOÀN NĂM 2018				QUYẾT TOÀN NĂM 2018				So sánh (%)			
					Số QP	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn		
						NS XX	NS Tỉnh	NS TP		NS XX	NS Tỉnh	NS TP		NS XX	NS Tỉnh	NS TP		NS XX	NS Tỉnh	NS TP		NS XX	NS Tỉnh	NS TP
61	Hội trường Trung tâm BDCCT thành phố	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2015-2021	QP 5315/QB-UBND ngày 31/10/2018	6.000		6.000					50			50								0,0%
62	Hệ thống ghế ngồi khán đài tại nhà thi đấu bóng đá sân vận động TTDTT Thành phố	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2019	QP 5339/QB-UBND ngày 31/10/2018	260		260					50			50								0,0%
63	Nhà tập luyện và thi đấu bóng bàn, cầu lông và sân chơi trẻ em tại sân vận động TTDTT Thành phố	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2019	QP 5323/QB-UBND ngày 31/10/2018	950		950					50			50								0,0%
64	Xây dựng phòng trực và mua sắm công cụ hỗ trợ cho lực lượng dân quân cơ động phường Bắc Ninh Đông	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2019-2020	QP 5329/QB-UBND ngày 31/10/2018	1.250		1.250					50			50								0,0%
65	Xây dựng phòng trực và mua sắm công cụ hỗ trợ cho lực lượng dân quân cơ động xã Bắc Ninh	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2019-2020	QP 5328/QB-UBND ngày 31/10/2018	1.250		1.250					50			50								0,0%
66	Xây dựng phòng trực và mua sắm công cụ hỗ trợ cho lực lượng dân quân cơ động phường xã Thuận Đức	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2019-2020	QP 5330/QB-UBND ngày 31/10/2018	1.250		1.250					50			50								0,0%
67	Xây dựng nhà tạm giữ hành chính Công an Thành phố	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2019	QP 5308/QB-UBND ngày 31/10/2018	800		800					50			50								0,0%
68	Sửa chữa các trụ sở công an các phường (Bắc Nghĩa, Bắc Lý, Đông Mỹ)	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2019	QP 5346/QB-UBND ngày 31/10/2018	376		376					50			50								0,0%
69	Khắc phục, sửa chữa đường giao thông và cầu bị xuống cấp, hư hỏng trên địa bàn thành phố	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2019	QP 5340/QB-UBND ngày 31/10/2018	1.698		1.698					50			50								0,0%
C	NGUỒN CHUYỂN NGUỒN 2017-																							
C1	Quyết định số 1241/QB-UBND ngày 14/3/2018					349.865	2.603	3.900	189.855	-	-	-	28.261	-	-	28.261	24.654	-	-	19.994	-	-	-	81,1%
1	Đường thôn Bắc Phú, thôn Đông Phú xã Quang Phú	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2016-2018	QP số 4420/QB-UBND ngày 27/10/2015	2.405		2.405					347			347								0,0%
2	Đường từ đại đội pháo phòng không 37 về đến đường vào nhà văn hóa xã Quang Phú	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2016-2018	QP số 4412/QB-UBND ngày 27/10/2015	1.500		1.500					1.529			1.529								0,0%
3	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự thành phố (tổ trụ ban dân cơ sở vật chất trung (thiết bị))	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2017	QP 4767/QB-UBND ngày 27/10/2016	2.848		2.848					431			431	2.560			2.544				99,4%
4	Áp dụng công nghệ đèn LED vào hệ thống trang trí các trục đường chính tại thành phố năm 2017 (với KFCN)	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2017	QP 4767/QB-UBND ngày 27/10/2016	2.848		2.848					2.469			2.469	379			27				7,2%
5	Hiến đại hóa hệ thống điện truyền tải thành phố năm 2017	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2017		5.677		5.677					4.000			4.000	249			195				78,4%
6	Đường vào nhà văn hóa TDP 2 phường Hải Thành	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2016-2018	QP số 4413/QB-UBND ngày 27/10/2015	2.016		2.016					1.082			1.082	964			237				24,6%
7	Đường vào nhà văn hóa TDP 2 phường Hải Thành	TP Đồng Hới	Đảm bảo																					0,0%
8	Bãi đỗ xe và vỉa hè đường Nguyễn Hữu Cẩn (đoạn trước bến bơi và Đưng ủy Hải (đoạn ngắn))	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2016-2018	QP số 4413/QB-UBND ngày 27/10/2015	2.944		2.944					2.344			630								0,0%
9	Các trục đường vào TDP13 và TDP14, phường Bắc Nghĩa	TP Đồng Hới	Đảm bảo																					0,0%
10	Nâng cấp xây dựng mới chợ Chín (gọi đơn 2)	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2016-2018	QP số 4435/QB-UBND ngày 28/10/2015	5.000		5.000					484			484								0,0%
11	Điện chiếu sáng ngõ xóm thôn Cửa Phú, thôn Hà Trung và khu TPC cũ Nhị Lê 2	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2015	QP 1144/QB-UBND ngày 23/10/2014 của UBND xã Bắc Ninh	638	383	255					253			253								0,0%
12	Sửa chữa nhà vệ sinh và nhà vệ phòng trường TH Hải Bình (NSTP hỗ trợ)	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2016-2017	QP 4896/QB-UBND ngày 31/10/2016	300		200					200			200	177			177				88,5%
13	Vỉa hè đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ cầu phông thủy đến cầu bệnh viện) Phường Đông Hải	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2015-2017	QP 2130-UBND 4/7/2014	4.691		1.995					1.706			1.706	289			56				19,4%
14	Cải tạo nhà tắm nước lạnh bên vỉa hè đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ cầu phông thủy đến cầu bệnh viện) Phường Đông Hải	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2015-2017	QP 4444-UBND 28/10/2015	719		719					711			8								0,0%
15	Vỉa hè đường Nguyễn Văn Xuân, Phường Cầu, phường Hải Bình	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2015-2016	QP 1084-UBND 15/4/2015	591		354					320			34								0,0%
16	Vỉa hè đường Lê Hoàn	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2015-2016	QP 1866-UBND 10/6/2015	969		581					479			102				33				32,4%
17	Tuyến Tân voi - Tà rỏ	TP Đồng Hới	Đảm bảo	2016-2017	QP số 4474/QB-UBND ngày 29/10/2015	464		278					238			19								0,0%

Chữ ký

STT	Đánh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Ngày ban hành quyết định	Số QĐ	Tổng mức đầu tư được duyệt			Chức năng nguồn vốn			Lấy số vốn bố trí đến hết 31/12/2017			DỰ TOÁN NĂM 2018			QUYẾT TOÁN NĂM 2018			So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
					Tổng số	Chức năng nguồn vốn		Tổng số	Chức năng nguồn vốn		Tổng số	Chức năng nguồn vốn		Tổng số	Chức năng nguồn		Tổng số	Chức năng nguồn		Tổng số	Chức năng nguồn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
						NS Xã	NS Tỉnh		NS TP	NS Xã		NS Tỉnh	NS TP		NS Xã	NS Tỉnh		NS TP	NS Xã		NS Tỉnh	NS TP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
47	Các trục đường vào các TDP, phường Nam Lý	TP Đông Hải	Đảm bảo	2017-2018	QĐ 4881/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.060		636					559			77																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																

Handwritten signature

